

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

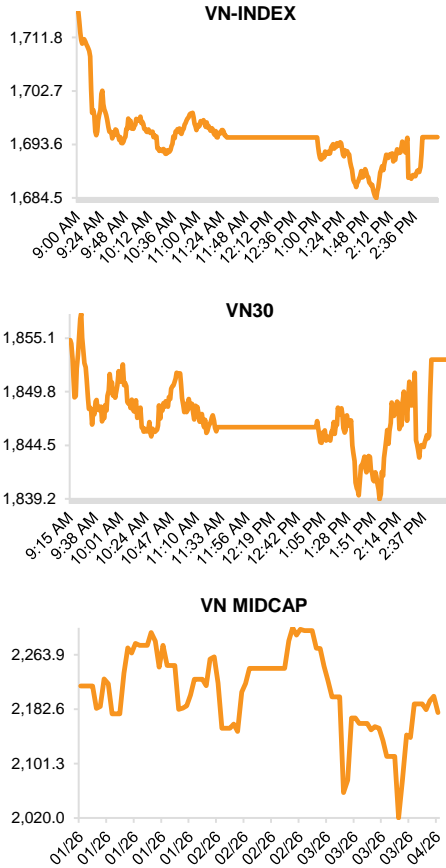
VN-Index giảm nhẹ 0,5%, khối ngoại mua ròng trở lại

Phiên giao dịch ngày 02/04/2026 ghi nhận thị trường điều chỉnh nhẹ sau nhịp tăng mạnh của phiên trước, với áp lực chốt lời lan rộng trên hầu hết các nhóm ngành. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.694,8 điểm, giảm 8,1 điểm (-0,5%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía giảm với 77 mã tăng (trong đó năm mã tăng trần) và 242 mã giảm (hai mã chạm sàn giá), 43 mã đứng giá. HNX-Index giảm 0,4% xuống 250,4 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.853,0 điểm (-0,5%), với một mã tăng và 25 mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá, phản ánh áp lực chốt lời lan rộng trong nhóm vốn hóa lớn. 15 nhóm ngành giảm điểm trong khi hai nhóm tăng. Bất động sản là điểm sáng đáng kể duy nhất với +0,8%, tiếp tục được hỗ trợ bởi dòng mua vào một số mã vốn hóa lớn, trong khi Hóa chất tăng nhẹ 0,4%. Chiều giảm, Viễn thông dẫn đầu với -2,2%, tiếp theo là Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (-1,4%), Ngân hàng (-1,3%), Dầu khí (-1,1%), Dịch vụ bán lẻ (-1,0%), Du lịch và giải trí (-1,0%), Thực phẩm và đồ uống (-0,9%) và Dịch vụ tiện ích (-0,9%).

Thanh khoản khớp lệnh HOSE đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, giảm 7,0% so với phiên trước và thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại mua ròng trở lại sau 15 phiên bán ròng liên tiếp, với giá trị mua ròng 2.968,7 tỷ đồng (113 triệu USD) trên HOSE.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Tín hiệu thị trường cải thiện rõ rệt với độ rộng ngành rộng nhất kể từ đầu đà hồi phục và thanh khoản tiến sát ngưỡng trung bình, mở ra cơ hội giải ngân từng phần để trung bình giá vốn trong khi chờ tín hiệu xác nhận bền vững hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Điều kiện thị trường đang thuận lợi hơn để giải ngân có chọn lọc. Ưu tiên các cổ phiếu có thanh khoản tốt, nền tảng cơ bản vững và ghi nhận dòng mua ròng trở lại từ khối ngoại, đặc biệt trong bối cảnh kỳ vọng kết quả kinh doanh Q1/6 tích cực và đợt đánh giá nâng hạng FTSE dự kiến vào ngày 7/4.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.694,8	250,4	127,3
1 ngày (%)	-0,5	-0,4	-0,3
1 tháng (%)	-8,2	-3,3	-1,1
Từ 2026	-5,0	0,6	5,2
1 năm (%)	28,6	5,1	29,0
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	304	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,0	2,0	0,5
Số mã tăng	82	60	109
Số mã giảm	244	88	143
Số mã tham chiếu	77	148	491

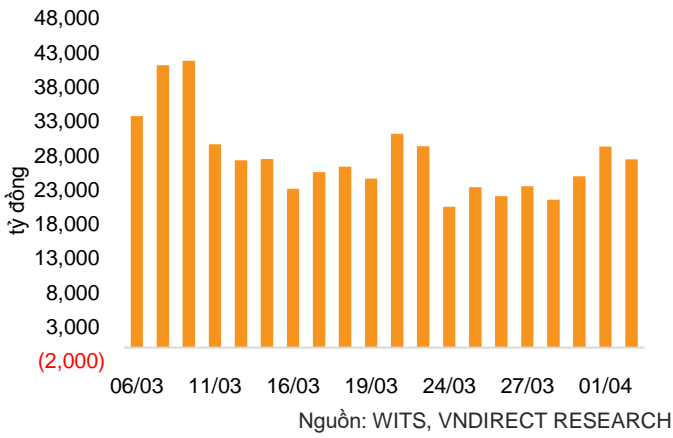
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

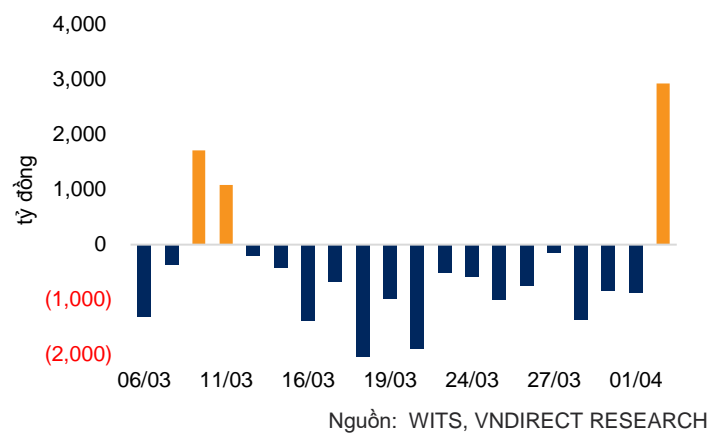
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	157,0	3,8	-0,4	-3,1	-4,9	29,0	-26,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,7	22,0	5,2	-1,2	-4,1	-8,7	7,4	-0,6
Năng lượng	2,7	24,2	1,9	-1,2	-24,3	43,0	75,7	-32,3
Tài chính	39,2	12,2	1,7	-1,1	-6,4	-1,0	16,1	-3,1
Chăm sóc sức khỏe	0,5	42,3	2,8	-0,2	0,5	4,1	20,4	-4,1
Công nghiệp	7,8	24,0	4,4	-1,1	-2,3	-5,4	49,6	112,4
Công nghệ thông tin	1,8	14,7	3,4	-0,7	-15,4	-18,7	25,2	-26,6
Vật liệu xây dựng	6,5	19,7	1,8	0,4	-10,7	9,9	11,1	18,5
Bất động sản	24,6	64,9	4,9	1,1	-5,0	-12,9	235,4	176,4
Dịch vụ tiện ích	4,2	14,9	2,3	-1,2	-21,6	6,9	15,6	-32,2

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

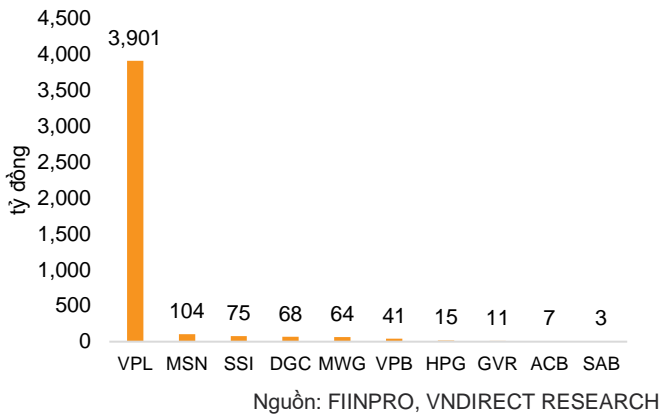
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



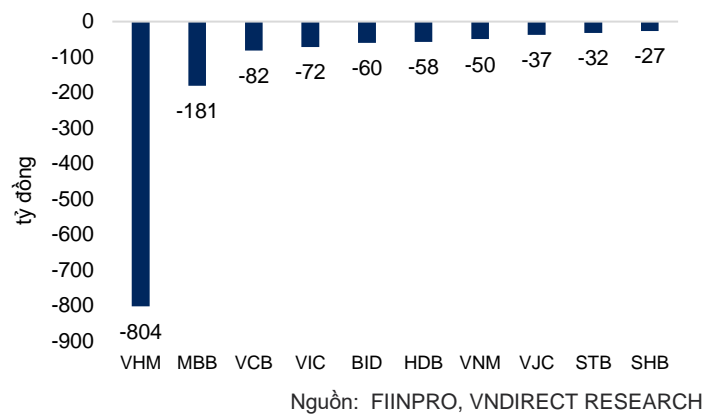
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

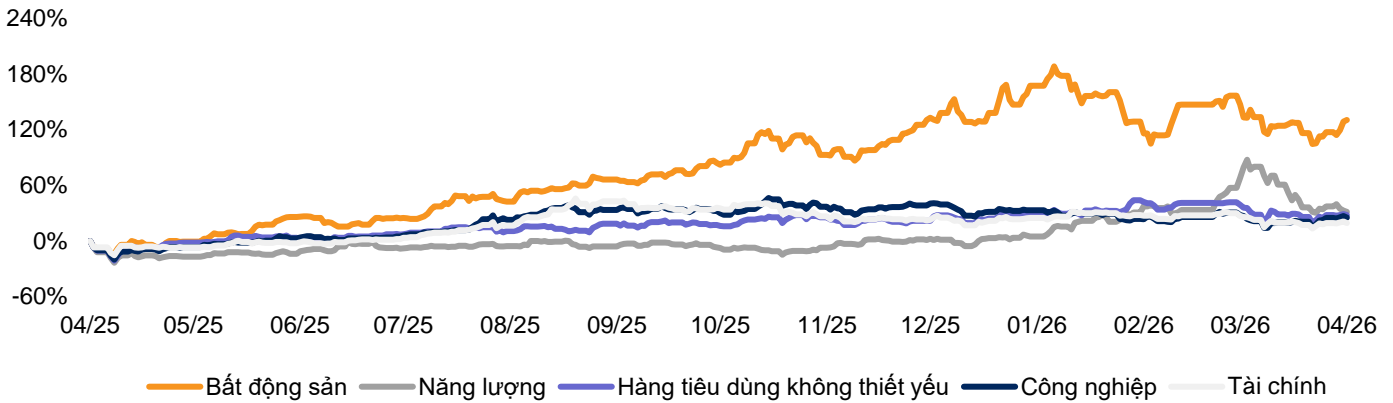


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,7%	-1,2%	16,5	1,5	9,0%	2,3%	157.902	1,5%	120.517	0,1%	5,4%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,2%	-12,5%	22,4	3,2	15,1%	1,3%	10.022	6,8%	-13.695	-1,5%	-7,9%
Indonesia	JCI Index	-2,2%	-18,7%	16,3	1,9	12,2%	3,7%	1.413	6,5%	-1.957	-0,8%	-1,7%
Singapore	FSTAS Index	-0,6%	5,7%	17,5	1,5	9,0%	4,4%	1.431	1,8%	1.120	-1,1%	4,5%
Malaysia	FBME Index	-0,5%	0,7%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	715	3,4%	325	-2,8%	10,2%
Philippines	PCOMP Index	0,6%	-3,4%	8,3	1,0	11,8%	3,8%	108	5,8%	119	-3,9%	-5,5%
Thái Lan	SET Index	-0,2%	16,5%	12,8	1,4	8,6%	4,2%	1.887	1,6%	763	-4,0%	4,7%
Việt Nam	VN-Index	-0,5%	-5,0%	15,6	2,0	14,1%	1,4%	1.070	4,1%	-1.141	-0,6%	-2,7%

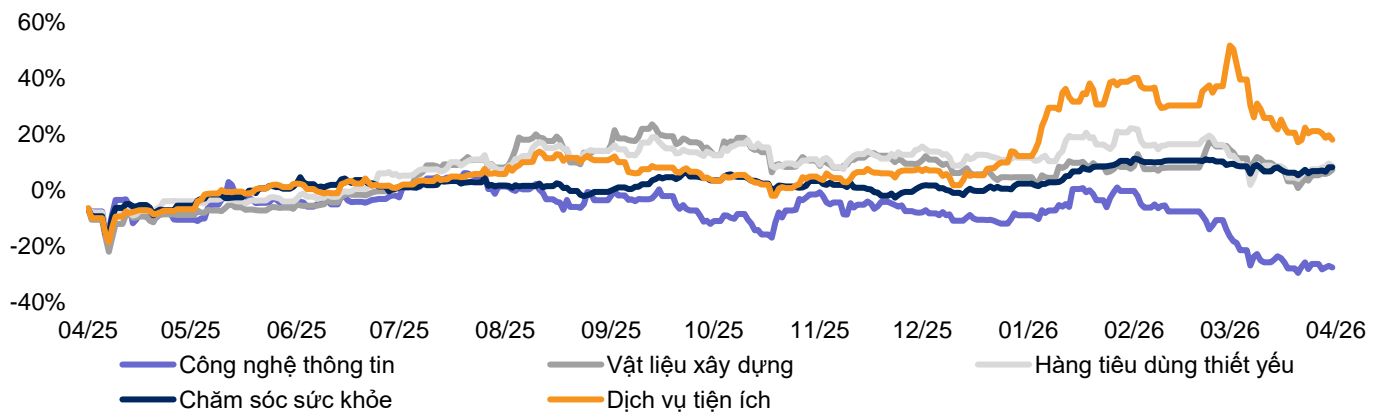
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



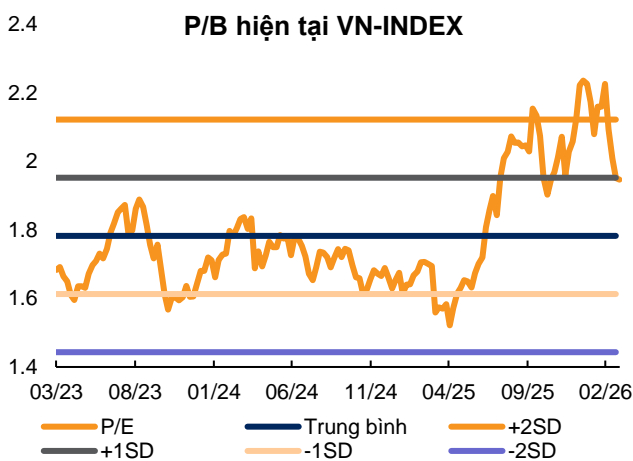
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



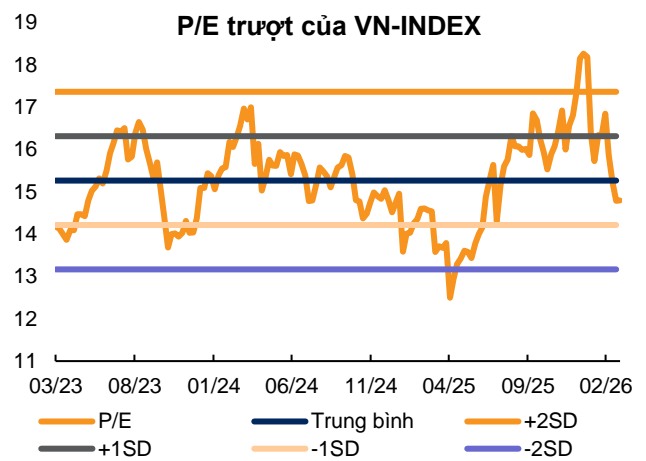
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ-Iran:** Giá dầu tăng mạnh khi rủi ro địa chính trị leo thang, với Brent lên 107.5 USD/thùng và WTI lên 105.4 USD/thùng sau khi Mỹ phát tín hiệu tiếp tục hành động quân sự tại Iran mà chưa có thời điểm kết thúc rõ ràng.
- **Mỹ:** Doanh số bán lẻ tăng 0.6% sv tháng trước trong tháng 2 (tháng 1: -0.1%), mức cao nhất trong 7 tháng, nhờ chi tiêu cho ô tô, quần áo, điện tử và thương mại điện tử, được hỗ trợ bởi hoàn thuế cao hơn. Giá xăng vượt 4 USD/gallon lần đầu sau hơn 3 năm khi giá dầu tăng hơn 50% từ cuối tháng 2, tạo rủi ro giảm tiêu dùng.
- **Toàn cầu:** IEA, IMF và World Bank thành lập nhóm điều phối chung nhằm ứng phó cú sốc kinh tế và năng lượng từ xung đột Trung Đông, tập trung điều phối chính sách, hỗ trợ tài chính và ổn định thị trường năng lượng, đặc biệt với các nền kinh tế nhập khẩu năng lượng.

Tin vĩ mô trong nước

- Thu ngân sách nhà nước Q1/26 đạt 820 nghìn tỷ đồng, tương đương 32.4% dự toán năm, phản ánh tiến độ thu tích cực nhờ phục hồi kinh tế và cải thiện quản lý thu.
- Hải Phòng phê duyệt dự án tổ hợp logistics với tổng vốn đầu tư hơn 1.8 nghìn tỷ đồng, nhằm nâng cao kết nối cảng và hỗ trợ chuỗi cung ứng khu vực phía Bắc.
- Giá thép, xi măng và cát tăng do chi phí năng lượng và vận tải cao hơn, làm tăng chi phí xây dựng và gây áp lực lên biên lợi nhuận các dự án hạ tầng và bất động sản. Ngân hàng Nhà nước cho biết đã nhận diện rủi ro từ tăng trưởng tín dụng cao và sẽ tập trung kiểm soát chất lượng tín dụng trong bối cảnh áp lực lạm phát và tỷ giá gia tăng.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **VHM:** Đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2026 đạt 50 nghìn tỷ đồng, cho thấy triển vọng lợi nhuận tích cực.
- **PDR:** Phát hành 5.6 nghìn tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn một và hai năm, lãi suất cố định 11%/năm. Dư nợ trái phiếu đạt 11 nghìn tỷ đồng. Công ty lỗ ròng 432 tỷ đồng năm 2025 và tổng nợ phải trả 25.8 nghìn tỷ đồng, phản ánh đòn bẩy cao và phụ thuộc vào kênh trái phiếu.
- **ORS:** Đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 gần 1.2 nghìn tỷ đồng, gần gấp 3 lần svck từ mức 148 tỷ đồng năm 2025. Công ty dự kiến phát hành tối đa 3.0 nghìn tỷ đồng trái phiếu và không chia cổ tức năm 2025 để giữ lại vốn phục vụ mở rộng.
- **PC1:** Dự kiến phát hành 148 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Mục tiêu doanh thu đạt 15.6 nghìn tỷ đồng, tăng 19% svck, và lợi nhuận sau thuế đạt 1.06 nghìn tỷ đồng, giảm 22% svck.
- **PNJ:** Đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2026 đạt 2.6–2.7 nghìn tỷ đồng, tăng so với mức 2.1 nghìn tỷ đồng năm 2025, nhờ tăng trưởng nhu cầu trang sức và mở rộng bán lẻ.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

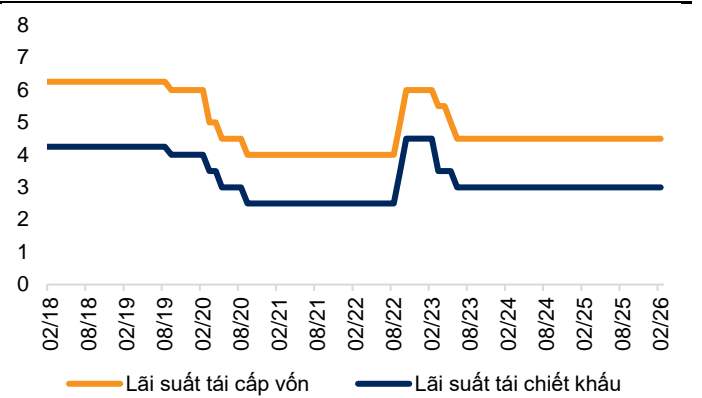
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 31/03/2026	Trung Quốc	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI sản xuất tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 2.2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	0,2	6,4	24,9	77,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	8,10	-5,8	-28,0	390,9	97,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	8,24	-1,4	-5,3	-0,1	87,3
USD/VND	26.337	0,0	-0,6	-0,1	-2,7
DXY	100,15	0,5	1,8	1,9	-3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,37	1,3	8,4	5,0	5,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,88	1,3	11,5	9,6	1,3

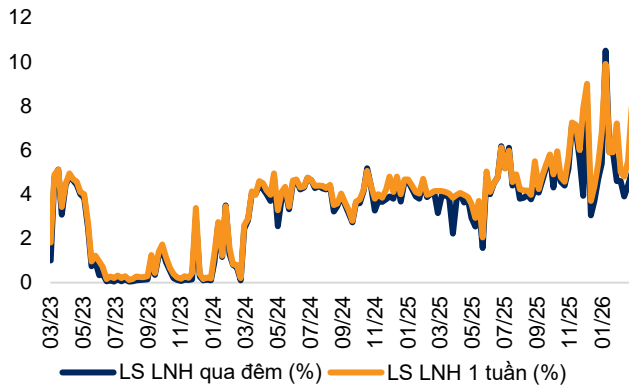
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



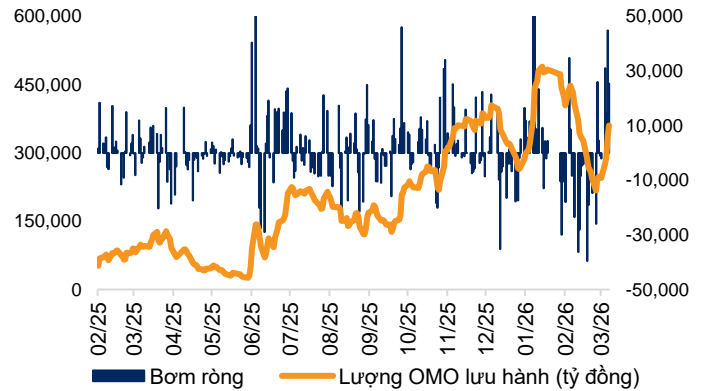
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



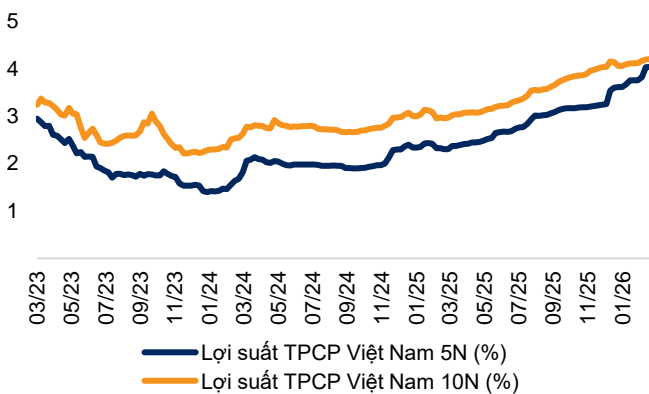
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



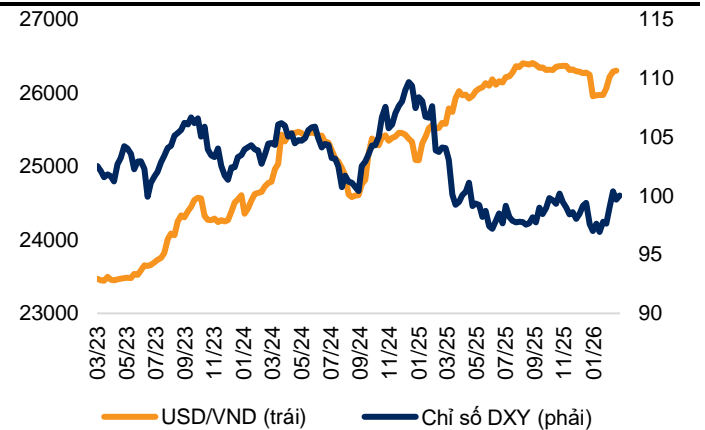
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	7,2%	50,7%	49,7%
Brent Crude	7,6%	40,0%	45,3%
JKM LNG	-3,8%	77,0%	47,9%
Henry Hub LNG	2,2%	30,4%	35,6%
NW Thermal Coal	-5,1%	0,0%	-24,7%
Singapore Platt FO	-4,3%	55,3%	46,7%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-3,5%	-13,1%	47,0%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-6,5%	-19,4%	105,3%
Bạch kim	1,0%	-17,0%	99,5%

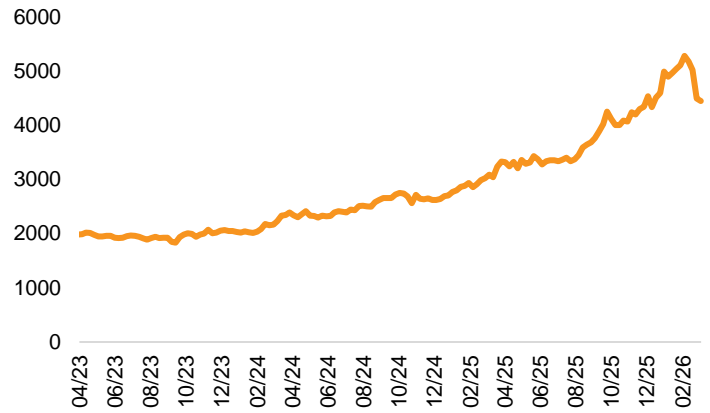
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,8%	47,8%	602,7%
Đồng	-1,6%	-5,7%	10,3%
Nhôm	1,9%	14,3%	44,3%
Niken	0,6%	-3,6%	7,0%
Kẽm	0,7%	-3,5%	1,3%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,3%	-6,0%
Quặng sắt	-2,1%	4,0%	0,2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	5,9%	-15,0%
Arabica	-0,5%	2,8%	-23,8%
Đường	0,9%	10,9%	-21,2%
Cacao	-0,4%	13,7%	-62,8%
Dầu cọ	1,0%	16,1%	NA
Bông	-0,6%	12,4%	3,7%
Sữa bột	0,8%	17,1%	-6,3%
Lúa mì	1,4%	5,5%	12,4%
Đậu tương	0,4%	2,0%	14,0%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	2,1%	1,9%	9,2%
Urê	-2,3%	43,3%	94,6%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,6%	-5,0%	4,1%
Gia súc	0,4%	0,0%	16,7%

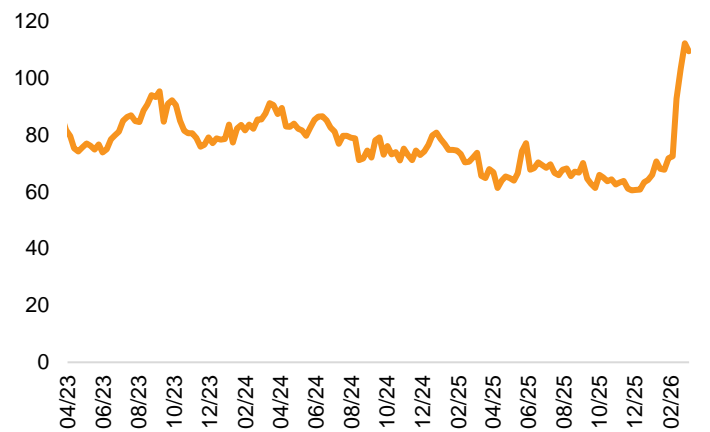
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.311	5,3	2.965	46.400	73.300	59,2%	1,2%	15,4	2,4	17%
AST	118	0,0	4	68.900	85.400	27,6%	3,6%	12,5	5,3	45%
HVN	2.611	1,9	565	22.100	43.400	99,2%	2,8%	8,6	11,4	
VJC	3.718	9,3	875	165.500	113.600	-30,8%	0,6%	43,9	3,9	10%
Bán lẻ										
BAF	403	3,7	188	34.950	37.200	6,4%		55,2	2,6	4%
DGW	386	6,0	101	45.950	49.600	9,0%	1,1%	18,5	3,0	17%
FRT	996	3,5	158	154.000	150.300	-2,2%	0,2%	33,0	6,3	26%
MCH	6.930	2,1	2.408	141.000	147.000	5,7%	1,4%	27,4	10,1	46%
MWG	4.561	27,2	13	81.800	96.300	18,9%	1,2%	17,1	3,7	23%
PNJ	1.411	8,9	3	108.900	109.900	1,8%	0,9%	13,5	2,8	23%
QNS	659	0,3	267	47.200	53.400	17,4%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.152	2,8	895	44.200	59.900	40,0%	4,5%	13,2	2,7	20%
VHC	499	3,4	399	58.600	71.300	25,1%	3,4%	9,3	1,4	16%
VNM	4.825	20,0	2.461	60.800	74.800	27,7%	4,7%	15,1	4,1	27%
Tài chính										
ACB	4.603	13,9	116	23.600	31.300	36,3%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	10.974	19,1	1.440	39.700	47.200	20,0%	1,1%	9,3	1,7	19%
CTG	10.115	22,9	471	34.300	49.000	43,8%	0,9%	7,7	1,5	21%
HDB	4.865	17,8	225	25.600	39.500	56,8%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.741	2,8	203	41.800	33.400	-14,1%	6,0%	10,9	2,6	25%
MBB	8.044	31,2	2	26.300	32.900	27,0%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.374	31,3	763	61.100	45.700	-24,2%	1,0%	19,4	1,9	10%
TCB	8.166	17,4	0	30.350	40.300	36,1%	3,3%	8,5	1,3	16%
TPB	1.685	9,4	95	16.000	17.800	17,2%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	18.465	29,5	1.781	58.200	69.300	19,8%	0,8%	13,8	2,2	17%
VIB	2.184	4,4	1	16.900	23.600	43,3%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.908	22,6	403	26.250	37.100	43,2%	1,9%	8,7	1,2	15%
Dệt may										
MSH	160	1,0	68	37.500	40.600	18,9%	10,7%	6,9	2,2	33%
TCM	97	1,5	2	22.800	29.800	32,9%	2,2%	10,5	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.106	3,4	696	53.600	68.600	30,0%	2,1%	16,0	2,4	17%
GMD	1.198	6,6	89	74.000	72.000	0,0%	2,7%	20,2	2,4	12%
HAH	350	5,9	86	54.600	55.400	2,9%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	345	8,5	164	24.300	19.100	-19,3%	2,1%	26,7	1,7	7%
IDC	692	6,9	229	48.000	45.600	-1,9%	3,1%	9,4	2,8	32%
KBC	1.150	7,0	457	32.150	30.000	-5,5%	1,2%	13,3	1,2	10%
PHR	324	2,0	114	63.000	68.400	10,7%	2,1%	18,0	2,1	13%
VTP	455	3,7	200	98.300	129.200	32,5%	1,1%	34,3	6,8	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	779	14,4	339	54.000	128.300	143,1%	5,6%	7,2	1,4	20%
HPG	7.971	48,5	2.149	27.350	30.000	10,8%	1,1%	13,6	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	4.924	25,2	2.318	25.900	16.700	-33,8%	1,7%	24,9	2,1	9%
GAS	7.210	14,8	3.373	78.700	78.400	2,2%	2,6%	16,6	2,9	18%
OIL	593	6,0	38	15.100	14.800	-0,3%	1,7%	44,0	1,5	3%
PLX	1.949	18,1	102	40.400	47.700	21,0%	3,0%	20,5	2,0	10%
PVD	727	12,5	271	34.450	32.600	1,9%	7,3%	18,4	1,1	6%
PVS	781	18,1	259	40.200	41.800	5,6%	1,6%	11,1	1,4	13%
PVT	385	9,2	140	21.550	23.400	9,6%	1,1%	9,8	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	762	11,2	335	29.500	22.700	-20,1%	2,9%	19,6	1,8	10%
DCM	925	9,5	367	46.000	40.000	-8,7%	4,3%	14,4	2,3	16%
DDV	152	2,5	71	27.400	39.700	48,2%	3,3%	6,3	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,3	34	23.000	34.100	50,4%	2,2%	136,9	1,5	1%
Điện										
POW	1.497	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	416	3,1	127	29.600	37.400	28,0%	1,7%	15,5	1,6	11%
PC1	434	8,5	147	27.800	26.500	-4,7%	0,0%	12,4	1,8	15%
REE	1.364	2,7	0	66.300	76.600	17,0%	1,5%	14,2	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	610	9,5	185	14.450	18.300	40,5%	13,8%	62,2	1,1	2%
KDH	1.114	6,0	235	26.150	41.800	61,0%	1,1%	30,0	1,6	5%
NLG	543	4,1	49	29.500	42.200	44,6%	1,5%	20,2	1,1	6%
VHM	18.387	31,6	7.792	117.900	93.600			11,6	2,0	19%
VRE	2.347	9,7	868	27.200	32.000	21,5%	3,9%	9,6	1,3	14%
Công nghệ										
FPT	4.832	44,1	767	74.700	118.200	59,6%	1,3%	13,6	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA